UBND THỊ XÃ AYUN PA

Biểu số 74/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2018

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Quyết định số: 07/QĐ-UBND ngày 18/01/2018 của UBND thị xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	**208.805**	**20.700**	**184.661**	**3.444**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
I	**Các cơ quan, tổ chức**	**161.217**	**20.700**	**140.517**		**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã	15.880	15.880							
2	Phòng Tài nguyên và môi trường thị xã	650	650							
3	UBND phường Đoàn kết	400	400							
4	UBND phường Sông Bờ	200	200							
5	UBND phường Hòa Bình	200	200							
6	Trích nộp Quỹ phát triển đất của tỉnh	1.950	1.950							
7	Ngân sách cấp huyện (chi dự phòng ĐTPT)	1.420	1.420							
8	Trường Mầm non Họa Mi	1.523		1.523						
9	Trường Mẫu giáo Hoa Phượng	988		988						
10	Trường Mầm non Tuổi Thơ	1.669		1.669						
11	Trường Mẫu giáo Vành Khuyên	1.129		1.129						
12	Trường Mẫu giáo Sơn Ca	1.162		1.162						
13	Trường Mầm non Hoa Hồng	1.485		1.485						
14	Trường Mẫu giáo Sao Mai	1.791		1.791						
15	Trường Mầm non Hoa Sen	2.133		2.133						
16	Trường TH Kim Đồng	1.866		1.866						
17	Trường TH Lê Hồng Phong	2.310		2.310						
18	Trường TH Chu Văn An	3.900		3.900						
19	Trường TH-THCS Lê Văn Tám	4.283		4.283						
20	Trường TH Bùi Thị Xuân	4.148		4.148						
21	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	5.244		5.244						
22	Trường Tiểu học Nay Đer	5.983		5.983						
23	Trường TH Nguyễn Trãi	3.269		3.269						
24	Trường THCS Lê Lợi	1.960		1.960						

A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
25	Trường THCS Nguyễn Viết Xuân	2.041		2.041						
26	Trường THCS Phạm Hồng Thái	2.300		2.300						
27	Trường THCS Đinh Tiên Hoàng	2.373		2.373						
28	Trường THCS Trần Hưng Đạo	4.151		4.151						
29	Trường THCS Nguyễn Huệ	6.285		6.285						
30	Trường THCS PT DT Nội trú	4.967		4.967						
31	**Phòng Giáo dục - Đào tạo**	**7.190**	**0**	**7.190**						
-	*Khối Mẫu giáo, Mầm non*	194		194						
-	*Khối tiểu học*	257		257						
-	*Khối Trung học cơ sở*	1.377		1.377						
-	Xây dựng nhà vệ sinh chung phục vụ hội trường ngành và mương thoát nước dọc khu vực sân Phòng GD	300		300						
-	Mua sắm trang thiết bị, dụng cụ dạy học cho các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở	4.300		4.300						
-	Quản lý nhà nước	763		763						
32	**Ban Quản lý ĐTXD TX**	**6.623**		**6.623**						
-	Xây dựng nhà học bộ môn, phòng chức năng,nhà thi đấu đa năng, các công trình phụ khác Trường TH Lê Hồng Phòng Và Trường THCS Nguyễn Viết Xuân đạt tiêu chí XD nông thôn mới	2.711		2.711						
-	Công trình: Sân bê tông, tường rào, cổng điểm trường Mẫu giáo Sao Mai (Bôn Ma Jương)	439		439						
-	Công trình Công viên bến mộng (giai đoạn 1)	2.400		2.400						
-	Xây dựng Nhà vệ sinh Trường THCS Đinh Thiêng Hoàng	405		405						
-	Làm đường vào bãi rác chung của thị xã	668		668						
33	Trung tâm Bồi dưỡng - chính trị	1.309		1.309						
34	Trung tâm GDNN-GDTX	1.509		1.509						
35	Trường TC KTKT đông Gia Lai	180		180						
36	Hội chữ thập đỏ	292		292						
37	Trung tâm DS&KHH gia đình	1.218		1.218						
38	Đài Truyền thanh - Truyền hình	1.945		1.945						
39	**Công an**	**485**	**0**	**485**						
	- Thường xuyên	440		440						
	- Công tác môi trường	45		45						
40	Thị đội	2.347		2.347						
41	Văn phòng Thị ủy	7.431		7.431						
42	Ủy ban Mặt trận TQVN	1.855		1.855						
43	Hội Phụ nữ	647		647						
44	Thị Đoàn	901		901						
45	Hội Nông dân	816		816						
46	Hội Cựu chiến binh	410		410						
47	Văn phòng HĐND-UBND	4.296		4.296						
48	Hội đồng nhân dân	1.057		1.057						
49	Phòng Tài chính-KH	1.033		1.033						

A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
50	**Phòng Văn hóa thông tin**	**2.770**		**2.770**						
	-Quản lý nhà nước	481		481						
	- Nhà văn hóa	174		174						
	- Thông tin lưu động	1.692		1.692						
	-Thể dục TT	423		423						
51	**Phòng Tài nguyên & MT**	**1.059**		**1.059**						
	-Quản lý nhà nước	663		663						
	-SN Môi trường	396		396						
52	**Phòng Kinh tế**	**2.305**	**0**	**2.305**						
	-Quản lý nhà nước	908		908						
	- Khuyến công	87		87						
	- Kiên cố kênh N25-B4 Phường Hòa bình	900		900						
	- SN Khoa học công nghệ	410		410						
53	**Thanh tra thị xã**	**716**		**716**						
54	**Phòng Lao động TB&XH**	**6.941**		**6.941**						
	-Quản lý NN	744		744						
	- Chi TX	500		500						
	- KP thực hiện chính sách bảo trợ xã hội người cao tuổi, người khuyết tật	5.697		5.697						
55	**Phòng Quản lý đô thị**	**2.196**		**2.196**						
	-Quản lý NN	503		503						
	- Cắm mốc qui hoạch điều chỉnh chung XD thị xã	712		712						
	-Trồng xây xanh vỉa hè	900		900						
	-Qui chế QLQH kiến trúc đô thị	81		81						
56	**Phòng Nội vụ**	**2.574**		**2.574**						
	-Quản lý nhà nước	2.354		2.354						
	-Văn thư lưu trữ	220		220						
57	**Phòng Y tế**	**504**		**504**						
	-Quản lý nhà nước	340		340						
	-Y tế thôn bản	164		164						
58	**Phòng Tư pháp**	**490**		**490**						
59	**Phòng dân tộc**	**610**		**610**						
	-Quản lý nhà nước	*523*		*523*						
	-Định canh, định cư	*87*		*87*						
	Ban đại diện người cao tuổi	63		63						
60	Câu lạc bộ VH nghệ thuật	63		63						
61	Hội nạn nhân CĐDC/Dioxxin	63		63						
62	Hội bảo trợ TT&TMC	63		63						
63	Hội Cựu tù CT yêu nước	63		63						
64	Hội khuyến học	63		63						
65	Ban Liên lạc NN HĐKC	63		63						
66	Hội Cựu giáo chức	14		14						
67	Hội Đông y	24		24						

A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
68	Hội Cựu TN xung phong	34		34						
69	***Trạm Khuyến nông***	605		605						
70	***Đội Công trình đô thị***	**10.136**		**10.136**						
	- SN kiến thiết thị chính	4.180		4.180						
	- Chi thường xuyên	3.050		3.050						
	- SN môi trường	2.906		2.906						
71	BCĐ Thi hành án dân sự TX	9		9						
72	Hạt Kiểm Lâm	25		25						
73	Trạm Thú y	60		60						
74	Ngân hàng Chính sách XH TX	500		500						
II	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**3.444**			3444					
III	**NGUỒN CCTL TIỀN LƯƠNG CHUA PHÂN BỔ**	**636**		636						
IV	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ**	**30.093**		30.093						
V	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**	**0**								
VI	**Ngân sách cấp huyện (chi cho các nhiệm vụ theo mục tiêu, nhiệm vụ cần thiết, đột xuất phát sinh**	**13.415**		13.415						